

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2025/DS-PT
Ngày 23 tháng 12 năm 2025
“*V/v: Tranh chấp Q sử dụng đất và
chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khắc Chiên;
Ông Phạm Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp Q sử dụng đất và chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – P) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐ-PT ngày 25/11/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Triệu Thị O, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 43, đường A3, khu Đô thị P2, thành phố N, tỉnh K (nay là phường P, tỉnh K). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy Q của bà O:

Ông Chu Văn Q, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 164, đường M, phường T, thành phố V, tỉnh P. (Nay là phường T, tỉnh P). Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Mai Thị V, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P (Nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

- *Đại diện theo ủy Q của bị đơn:*

- Công ty Luật TNHH ĐH.

Địa chỉ: Số nhà 2350B, đường H, phường V, thành phố V, tỉnh P (nay là phường N, tỉnh P).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị H1 – chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

Người đại diện theo ủy Q của bà H1.

- Chị Đỗ Minh N1, sinh năm 1997. Có mặt.

- Chị Trần Thị Ngọc A1, sinh năm 2002. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Số 2350B đường H, phường V, thành phố V, tỉnh P(nay là phường N, tỉnh P).

Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Tuyết Thị C, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu Đ, xã P, huyện L, tỉnh P(nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P (nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P (nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Viên, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P(nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

- Cháu Nguyễn Thị Nhật L, sinh năm 2006. Vắng mặt.

- Cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 2008. Vắng mặt.

- Cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 2012. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P (nay là xã P, tỉnh P).

Người đại diện hợp pháp của cháu Đ, cháu T là chị Nguyễn Thị Viên, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P(nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

Chị C, anh T2, chị H2, chị Viên ủy Q cho Công ty luật TNHH ĐH - Địa chỉ: Số nhà 2350B, đường H, phường V, thành phố V, tỉnh P(nay là phường N, tỉnh P).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị H1 – Chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

Người đại diện theo ủy Q của bà H1. Chị Đỗ Minh N1, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Số 2350B đường H, phường V, thành phố V, tỉnh P(nay là phường N, tỉnh P). Có mặt.

- Cháu Nguyễn Văn D, sinh năm 1990; Vắng mặt.

- Cháu Nguyễn Thị Y, sinh năm 1991; Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Số 43, đường A3, khu Đô thị P2, thành phố N, tỉnh K (nay là phường P, tỉnh K).

- UBND huyện L, tỉnh P(Nay là UBND xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Hoàng Phúc– Chức vụ: Chủ tịch UBND xã P, tỉnh P.

Những người làm chứng:

1. Ông Nguyễn N1 S, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu Đ, xã P, huyện L, tỉnh P (nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu Đ, xã P, huyện L, tỉnh P(nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P. (nay là xã P, tỉnh P). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị O trình bày:

Chị Triệu Thị O kết hôn với anh Nguyễn Văn C (là con trai của bà V) ngày 12/9/1989 tại UBND xã S (nay là xã P) huyện L, tỉnh P. Sau khi kết hôn chị O và anh C sinh được 02 con chung lúc đó ở cùng gia đình bà V do gia đình đông người nên anh C làm đơn xin nhà nước cấp đất thổ cư đến năm 1992 UBND huyện Phong Châu đã cấp đất thổ cư cho gia đình chị đứng tên hộ ông Nguyễn Văn C, lệ phí giao đất, thuê đất do vợ chồng anh C, chị O nộp(hộ ông C thời điểm đó có 4 thành viên gồm Nguyễn Văn C, Triệu Thị O và 2 con của anh C chị O) diện tích là 200m² nhưng thực tế sử dụng 240m². Năm 1993 chị O và anh C đã làm 3 gian nhà cấp 4 trên diện tích đất được cấp nói trên. Đến năm 1998 anh C chết chỉ còn 3 mẹ con ở cùng nhau trên thửa đất được cấp, gia đình bà V luôn gây sự và đuổi mẹ con chị O không chịu được cảnh đó đã đưa con đi làm ăn xa, bà V đã ra đó ở. Năm 2014 chị O về kiện đòi lại đất bà V đang sử dụng của vợ chồng chị, do chị O bận việc nên đã xin tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Trong khoảng thời gian này bà V đã xây nhà trên diện tích đất mà hộ gia đình chị được nhà nước giao đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn C, chị đã làm đơn gửi đến UBND xã S (nay là xã P) đề nghị UBND xã can thiệp không cho bà V làm nhà vì đất đang tranh chấp nhưng bà V vẫn cố tình làm nhà. Nay chị O đề nghị Toà án giải quyết vụ án yêu cầu bà V tháo dỡ nhà để trả lại đất cho chị và các con chị lấy chỗ ở.

Người đại diện theo ủy Q của bị đơn trình bày: Bà V có chồng là Nguyễn Văn Chí đã chết năm 2010. Vợ chồng bà sinh được 05 người con là: Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 (chết năm 1998); Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; Nguyễn Văn Chúc, sinh năm 1972 (chết năm 2022); Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974 và Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976.

Anh Nguyễn Văn C kết hôn với chị O tháng 6/1989, năm 1998 anh C Chết. Vợ chồng anh C ,chị O sinh được 02 người con là: Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị Y. Do gia đình bà V chỗ ở chật chội có nhiều người ở cùng ô đất gồm: Vợ chồng bà V; Vợ chồng anh C; Cùng anh Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Văn Chúc (T2 và Chúc chưa lấy vợ); nên gia đình bà làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã S cấp đất ở cho gia đình bà. Thời điểm đó Ủy ban nhân dân xã bán đất để làm đường điện; Với tiêu chuẩn cứ nhiều cặp vợ chồng và nhiều người chung sống trên một thửa đất thì được UBND xã đưa vào danh sách để xét duyệt, thời điểm này gia đình bà V bàn bạc và thống nhất cho con trai Nguyễn Văn C đứng tên.

Năm 1992, Ủy ban nhân dân huyện Phong Châu ban hành quyết định số 470/QĐ – UB ngày 26/3/1992 cấp đất thổ cư cho gia đình bà V. Quyết định ghi tên Nguyễn Văn C là con trai bà V. Số tiền phải nộp cho Nhà nước là 1.300.000đ (Một triệu ba trăm ngàn đồng chẵn) số tiền này do bà V nộp trực tiếp cho ông Nguyễn Xuân Đ là cán bộ địa C xã S. (Nay ông Nguyễn Xuân Đ xác nhận sự việc này). Thửa đất gia đình bà V được cấp là thửa số 228, tờ bản đồ số 16 (cũ) nay là tờ bản đồ số 91 tổng diện tích 200m², địa chỉ thửa đất: Khu

Trung C, xã P, huyện L tỉnh P. Sau khi được giao đất, năm 1993 bà V đã làm một ngôi nhà cấp bốn lợp ngói đỏ 3 gian cho vợ chồng anh C ra ở ra ở. Năm 1994 khi anh T2 lấy vợ bà V cho vợ chồng anh C về nhà trong ở với vợ chồng bà V nhà trong, vợ chồng anh T2 ra ở nhà và đất tại thửa số 228, tờ bản đồ số 16 (cũ).

Năm 1998 anh C chết năm 1999 thì chị O xin vợ chồng bà V cho ra ở. Lúc đó gia đình bà còn bàn bạc, đến ngày 17/4/2000 chị O đã viết cam kết với gia đình bà V nên sau khi có cam kết của chị O, gia đình bà V đồng ý và đưa vợ chồng anh Nguyễn Văn T2 về ở với vợ chồng bà V, chị O ra ở được một thời gian chị O bỏ nhà ra đi đem hết đồ đạc của gia đình bà V đi bỏ lại cháu D cho vợ chồng bà V nuôi. Chị O đem cháu Y đi theo chị O được một thời gian chị O trả cháu Y về cho vợ chồng bà V nuôi, chị O không có trách nhiệm gì với gia đình, giỗ chồng, đôi mả cũng không về và cũng không có đóng góp gì đối với thửa đất và tài sản trên đất hiện nay bà V đang quản lý và sử dụng.

Do chị O sống không có trách nhiệm với gia đình và có nhiều lỗi với gia đình, chồng, con, năm 2000 chị O đã pH1 2 lần viết cam kết với gia đình bà V và hứa không làm điều gì để mất danh dự và hứa chấp nhận nuôi con và dạy con trưởng thành. Nhưng chị O đã không thực hiện và tiếp tục vi phạm. Khi chị O bỏ đi vợ chồng bà V lại ra ở thửa đất này, năm 2003 gia đình bà V xây dựng nhà cấp 4, chiều dài 11,7m, chiều rộng 5m. Tổng diện tích xây dựng 58,5m² giáp mặt đường để ở và bán hàng, vợ chồng bà V đổ đất đắp nền, xây tường bao quanh thửa đất để bảo vệ tài sản của gia đình.

Năm 2014 chị O khởi kiện bà V tới TAND huyện L đòi nhà và đất quá trình giải quyết chị O không chứng minh được Q sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là của chị O. Vụ án được TAND huyện L thụ lý số 18/2014/TLST – DS ngày 04/4/2014. Kể từ khi bà V xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất này là do bà V quản lý và sử dụng, và V là người thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước kể từ khi được giao đất cho đến nay. Toàn bộ tài sản trên đất là của bà V xây dựng tạo lập nên. Thời điểm chị O khởi kiện bà V anh Nguyễn Văn D đã viết 02 đơn thể hiện rõ việc vợ chồng bà V là người mua thửa đất và nộp các loại tiền thuế cho Nhà nước và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị O.

Bà V tiếp tục sinh sống và quản lý thửa đất cùng toàn bộ tài sản có trên thửa đất số 228, tờ bản đồ số 16 (cũ) nay là tờ bản đồ số 91, địa chỉ thửa đất: Khu Trung C, xã P, huyện L tỉnh P từ năm 2003 cho đến nay. Thửa đất 228, tờ bản đồ số 16 (cũ) nay là tờ bản đồ số 91, địa chỉ thửa đất: Khu Trung C, xã P, huyện L tỉnh P và toàn bộ tài sản có trên đất là tài sản chung của vợ chồng bà V và các con bà V gồm: Anh C; chị C; anh T2; anh Chúc và chị H2. Năm 2010 chồng bà V chết. Trước khi chết ông Nguyễn Văn Chí chồng bà V đã lập văn bản thể hiện như sau: “Di chúc gia đình. Tôi Nguyễn Văn Chí đề nghị xin xác nhận của UBND xã S”. Văn bản này ông Chí thể hiện rõ việc vợ chồng ông là người mua và xây dựng nên tài sản trên thửa đất và giao cho bà V sở hữu và định đoạt. Văn bản này được ông Trưởng khu 5, xã S là Nguyễn N1 S xác nhận.

Về hình thức thì văn bản ông Chí lập không đúng theo quy định của pháp luật về việc lập di chúc, nhưng về nội dung trước khi chết ông Chí có để lại văn

bản này thể hiện ý chí về thừa đất và tài sản trên đất là của vợ chồng ông và ông giao cho bà V toàn Q sở hữu sau khi ông chết.

Nay chị O khởi kiện yêu cầu bà V pH1 tháo dỡ nhà để trả lại đất cho chị O thì phía bị đơn không chấp nhận. Đề nghị TAND huyện L giải quyết để công nhận Q sử dụng đất và tài sản trên đất là của vợ chồng bà V, chị O đã có đơn yêu cầu chia thừa kế bà V cũng nhất trí chia theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy Q của Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan (Chị C, anh T2, chị H2, chị Viên) trình bày: Bà V có chồng là Nguyễn Văn Chí đã chết năm 2010. Vợ chồng bà sinh được 05 người con là: Nguyễn Văn C; sinh năm 1967 (chết năm 1998); Nguyễn Thị C; sinh năm 1969; Nguyễn Văn Chúc; sinh năm 1972 (chết năm 2022); Nguyễn Văn T2; sinh năm 1974 và Nguyễn Thị H2; sinh năm 1976.

Anh Nguyễn Văn C kết hôn với chị O tháng 6/1989, năm 1998 anh C chết. Vợ chồng anh C, chị O sinh được 02 người con là: Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị Y. Do gia đình bà V chỗ ở chật anh Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Văn Chúc (T2 và Chúc chưa lấy vợ); nên gia đình bà làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã S cấp đất ở cho gia đình bà. Thời điểm đó Ủy ban nhân dân xã bán đất để làm đường điện; Với tiêu chuẩn cứ nhiều cặp vợ chồng và nhiều người chung sống trên một thửa đất thì được UBND xã đưa vào danh sách để xét duyệt, thời điểm này gia đình bà V bàn bạc và thống nhất cho con trai Nguyễn Văn C đứng tên.

Năm 1992, Ủy ban nhân dân huyện Phong Châu ban hành quyết định số 470/QĐ – UB ngày 26/3/1992 cấp đất thổ cư cho gia đình bà V. Quyết định ghi tên Nguyễn Văn C là con trai bà V. Số tiền pH1 nộp cho Nhà nước là 1.300.000đ (Một triệu ba trăm ngàn đồng chẵn) số tiền này do bà V nộp trực tiếp cho ông Nguyễn Xuân Đ là cán bộ địa C xã S. (Nay ông Nguyễn Xuân Đ xác nhận sự việc này). Thửa đất gia đình bà V được cấp là thửa số 228, tờ bản đồ số 16 (cũ) nay là tờ bản đồ số 91 tổng diện tích 200m², địa chỉ thửa đất: Khu Trung C, xã P, huyện L tỉnh P. Sau khi được giao đất, năm 1993 bà V đã làm một ngôi nhà cấp bốn lợp ngói đỏ 3 gian cho vợ chồng anh C ra ở. Năm 1994 khi anh T2 lấy vợ bà V cho vợ chồng anh C về nhà trong ở với vợ chồng bà V nhà trong, vợ chồng anh T2 ra ở nhà và đất tại thửa số 228, tờ bản đồ số 16 (cũ).

Năm 1998 Nguyễn Văn C chết năm 1999 thì chị O xin vợ chồng bà V cho ra ở. Lúc đó gia đình bà còn bàn bạc, đến ngày 17/4/2000 chị O đã viết cam kết với gia đình bà V nên sau khi có cam kết của chị O, gia đình bà V đồng ý và đưa vợ chồng anh Nguyễn Văn T2 về ở với vợ chồng bà V, chị O ra ở được một thời gian chị O bỏ nhà ra đi đem hết đồ đạc của gia đình bà V đi bỏ lại cháu D cho vợ chồng bà V nuôi. Chị O đem cháu Y đi theo chị O được một thời gian chị O trả cháu Y về cho vợ chồng bà V nuôi, chị O không có trách nhiệm gì với gia đình, giỗ chồng, đôi mả cũng không về và cũng không có đóng góp gì đối với thửa đất và tài sản tên đất hiện nay bà V đang quản lý và sử dụng.

Do chị O sống không có trách nhiệm với gia đình và có nhiều lỗi với gia đình, chồng, con, năm 2000 chị O đã pH1 2 lần viết cam kết với gia đình bà V và hứa không làm điều gì để mất danh dự và hứa chấp nhận nuôi con và dạy con trưởng thành. Nhưng chị O đã không thực hiện và tiếp tục vi phạm. Khi chị O bỏ

đi vợ chồng bà V lại ra ở thửa đất này, năm 2014 gia đình bà V xây dựng nhà cấp 4, chiều dài 11,7m, chiều rộng 5m. Tổng diện tích xây dựng 58,5m² giáp mặt đường để ở và bán hàng, vợ chồng bà V đổ đất đắp nền, xây tường bao quanh thửa đất để bảo vệ tài sản của gia đình. Nay chị O khởi kiện yêu cầu bà V pH1 tháo dỡ nhà để trả lại đất cho chị O thì phía những người có Q lợi nghĩa vụ liên quan không chấp nhận và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị C có yêu cầu độc lập đề nghị chia sản thừa kế của bố đẻ chị C là ông Chí vì cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông Chí, bà V.

Người có Q lợi, nghĩa vụ liên cháu Nguyễn Văn D và cháu Nguyễn Thị Y thống nhất có lời khai:

Mẹ các cháu là bà Triệu Thị O kết hôn với bố tôi là ông Nguyễn Văn C (con trai của bà Mai Thị V) ngày 12/9/1989 tại UBND xã S (nay là xã P) huyện L, tỉnh P. Sau khi kết hôn bố mẹ tôi sinh được 02 con chung đó là Nguyễn Văn D sinh năm 1990 ; Nguyễn Thị Y sinh năm 1991 (tôi) lúc đó bố mẹ tôi, tôi và anh trai tôi ở cùng gia đình bà V. Do gia đình đông người nên bố làm đơn đơn xin nhà nước cấp đất thổ cư để lấy chỗ ở, đến năm 1992 UBND huyện Phong Châu đã cấp đất thổ cư cho hộ gia đình tôi đứng tên hộ ông Nguyễn Văn C (hộ ông C thời điểm đó có 4 thành viên gồm Nguyễn Văn C, Triệu Thị O, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Y) diện tích là 200m² nhưng thực tế sử dụng 240m². Năm 1993 bố mẹ tôi đã làm 3 gian nhà cấp 4 trên diện tích đất được giao nói trên. Đến năm 1998 bố tôi chết chỉ còn 3 mẹ con ở cùng nhau trên thửa đất được giao, gia đình bà V luôn gây sự và đuổi mẹ con chúng tôi; không chịu được cảnh đó mẹ tôi đã đưa chúng tôi đi làm ăn xa, sau khi ba mẹ con chung tôi đi bà V đã ra đó ở. Đến năm 2014 mẹ tôi quay về ở nhưng bà V đang ở đó nên mẹ tôi đã viết đơn kiện đòi lại nhà, đất mà bà V đang sử dụng nhà, đất của gia đình tôi, do mẹ tôi bận công việc làm ăn xa nên đã xin tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Trong khoảng thời gian này bà V đã tự ý xây nhà trên diện tích đất mà hộ gia đình tôi được nhà nước giao đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn C, mẹ tôi đã làm đơn gửi đến UBND xã S (nay là xã P) đề nghị UBND xã can thiệp không cho bà V làm nhà trên thửa đất có ba gian nhà cấp bốn thuộc Q sở hữu của gia đình tôi được pháp luật cho phép nhưng bà V vẫn cố tình xây dựng nhà. Nay mẹ tôi làm đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án để yêu cầu bà V tháo dỡ nhà để trả lại đất cho mẹ con chúng tôi lấy chỗ ở.

Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1969 trú tại khu Đ xã P, huyện L, tỉnh P có yêu cầu độc lập đề nghị chia sản thừa kế của ông nội tôi vì cho rằng ông nội tôi cùng hộ khẩu với nhà tôi nên có chung Q sử dụng đất tại thửa đất nói trên, cũng như phần ông nội tôi được hưởng thừa kế của bố tôi. Quan điểm của tôi và gia đình tôi; thửa đất nói trên nhà nước giao cho gia đình tôi không liên quan gì đến ông, bà nội tôi, cũng như bà C, tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện L buộc bà V pH1 tháo dỡ nhà để trả lại toàn bộ đất cho mẹ con chúng tôi. Còn việc bà C đòi chia di sản thừa kế của ông nội tôi được hưởng của bố tôi, tôi đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong T2 hợp tôi được hưởng phần đất thuộc hộ gia đình tôi cũng như hưởng phần di sản thừa kế của bố tôi tôi xin tự nguyện nhường lại cho mẹ tôi toàn bộ mà không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì. Do

tôi ở xa không thể đến Tòa để tham gia giải quyết vụ án được vậy tôi đề nghị Tòa án cho tôi xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có Q lợi, nghĩa vụ liên chi Nguyễn Thị Nhật L có lời khai:

Cháu là con của chị Nguyễn Thị Viên và anh Nguyễn Văn Chúc. Gia đình ông bà nội cháu là bà V và ông Chí được nhà nước cấp đất thổ cư là thửa đất hiện đang tranh chấp. Năm 1998 bác Nguyễn Văn C chết năm 1999 thì cô O xin vợ chồng bà V cho ra ở được một thời gian cô O bỏ nhà ra đi đem hết đồ đạc của gia đình bà V đi bỏ lại cháu D cho vợ chồng bà V nuôi. Cô O không có trách nhiệm gì với gia đình, giỗ chồng, đôi mả cũng không về và cũng không có đóng góp gì đối với thửa đất và tài sản trên đất hiện nay bà V đang quản lý và sử dụng. Nay cô O đề nghị đòi lại thửa đất tranh chấp thì quan điểm của cháu không nhất trí.

Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Thu Phượng đại diện theo ủy Q của UBND huyện L trình bày:

Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91 (trước kia là tờ bản đồ số 16) diện tích 200m², ở tại địa chỉ: khu Trung C, xã P, huyện L được nhà nước giao đất để làm nhà ở theo Quyết định số 470/QĐ-UB ngày 26/3/1992 của UBND huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú, người được giao tại Quyết định đứng tên ông Nguyễn Văn C là chủ sử dụng đất. Quan điểm của UBND huyện L xác định diện tích đất 200m² tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91 đã được Nhà nước giao theo quyết định trên thì chủ sử dụng đất có Q quản lý, sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 200m² tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P. T2 hợp thửa đất đang sử dụng có diện tích đo đạc thực tế tăng lên thì cần xem xét đến nguồn gốc sử dụng đất, việc sử dụng đất ổn định, hiện trạng sử dụng, sự phù hợp quy hoạch và tình trạng tranh chấp đất đai thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã xác nhận theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của C phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất, Q sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai. Từ đó, làm cơ sở để xem xét cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất theo quy định.

Nay các gia đình có tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Lời khai của người làm chứng ông Nguyễn N1 S trình bày: Trước đó ông làm trưởng khu 5 thì thuê bà V đóng để bà V và ông Chí mua theo chế độ hộ gia đình có nhiều cặp vợ chồng thì được Nhà nước cấp đất. Về lý thì nhà nước cấp cho anh C, chị O nhưng thực tế bà V, ông Chí bỏ tiền ra đóng thuế hàng năm, ý nguyện của ông Chí sau này vẫn cho anh C, chị O làm con trưởng pH1 thờ cúng ông bà gia đình. Nay chị O kiện bà V đòi lại đất ông không nhất trí vì lý do khi chị O nhận được đất thì chị O có thể bán và không cho bà V ở. Ông xin vắng mặt các buổi làm việc tại tòa.

Lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn L trình bày: Năm 1992 ông làm phó Chủ tịch – Trưởng Công an xã S, huyện L và cùng đội sản xuất với bà Mai Thị V, ông chỉ nghe thông tin gia đình bà V được cấp thửa đất tại khu 5, xã S. Còn thửa đất đó đứng tên mẹ hay tên con ông không được biết. Việc đóng thuế nhà nước ông cũng không biết ai đóng.

Lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Đức K trình bày: Trước đây gia đình tôi là hàng xóm với gia đình bà Mai Thị V. Thời điểm năm 1994 trở về trước ông công tác tại nhà máy Tuyên Quang trên Lào Cai nên việc gia đình bà V được Nhà nước cấp mảnh đất hiện nay đang tranh chấp với chị O ông không nắm được thông tin gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 Của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P(nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – P) đã quyết định

Căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a,c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 74, khoản 1 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 259, Điều 264, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 164, Điều 166, 624, 628 Bộ luật dân sự; khoản 5, 7 Điều 166, 170, 179, 203 Luật đất đai; Điểm d Khoản 1 Điều 12; Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị O.

Buộc bà Mai Thị V pH1 có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ phần diện tích nhà cấp bốn, bếp diện tích 57,9 m², phần sân diện tích 10,5 m² đã xây dựng để trả lại diện tích đất 200 m², thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91, tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P có các cạnh của thửa đất là 2,3,4,15,14,2 theo sơ đồ hiện trạng ngày 20/3/2024 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) cho chị Triệu Thị O và anh Nguyễn Văn C .

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có Q lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Tuyết Thị C về chia di sản thừa kế.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Tuyết C pH1 chịu 300.000 đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. (Xác nhận chị Nguyễn Thị Tuyết C đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001720 ngày 04/7/2024) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Miễn nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mai Thị V vì bà Mai Thị V thuộc T2 hợp người cao tuổi.

Hoàn trả cho chị Triệu Thị O số tiền là 3.750.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/ 2011/04994 ngày 18/5/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Bản án còn tuyên Q thi hành án, Q kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, bà Vũ Thị H1 – là người đại diện theo ủy Q của bị đơn có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với toàn bộ bản án của Tòa án nhân dân huyện L (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2)- tỉnh P. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm , đại diện theo ủy Q của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ptham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương

sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện Q và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị O là có căn cứ. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc bà V pH1 tháo dỡ tài sản trên đất để trả lại thửa đất cho chị O và anh C là chưa C xác, bởi anh C đã chết nên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp.

Đại diện theo ủy Q của bà V kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của bà H1 (đại diện theo ủy Q của bà V). Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện L (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - tỉnh P), điều chỉnh lại cách tuyên sao cho phù hợp.

Về án phí: Áp dụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Vũ Thị H1 là người đại diện theo ủy Q của bị đơn nộp trong hạn luật định nên được xem xét , giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Đại diện theo ủy Q của bị đơn Bà Vũ Thị H1 kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về việc đại diện theo ủy Q của bị đơn bà Vũ Thị H1 cho rằng Tòa án nhân dân huyện L vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng cụ thể:

1.1: Kể từ ngày 19/5/2014 đến tháng 5/2024 bà V không nhận được bất kỳ thông báo, văn bản tố tụng nào của Tòa án nhân dân huyện L là không có căn cứ. Bởi lẽ:

Tại Biên bản làm việc ngày 28/7/2015 tại trụ sở UBND xã S, huyện L đã làm việc về nội dung: Tòa án nhân dân huyện L đến xác minh về việc tổng Đ Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác cho bà Mai Thị V, sau khi trao đổi với đại diện UBND xã S được cung cấp thông tin như sau: Sau khi UBND xã S nhận được Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác mà Tòa án gửi cho bà Bà Mai Thị V, trú tại khu 5, xã S, huyện L, tỉnh P, thì UBND xã S đã giao tận tay cho bà V những giấy tờ trên, tuy nhiên bà V đã từ chối ký vào biên bản giao nhận. Căn cứ vào khoản 4 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục cấp, tổng Đ, thông báo trực tiếp cho cá nhân thì Tòa án nhân dân huyện L làm theo đúng quy định, không có căn cứ cho rằng bà V không nhận được Thông báo thụ lý hay các văn bản tố tụng khác.

Trước khi bản hành Quyết định tạm đình chỉ số 14/2015/QĐST-DS ngày 18/9/2015, Tòa án nhân dân huyện L nhận được đơn đề nghị ngày 18/9/2015 của đại diện theo ủy Q của nguyên đơn là ông Chu Văn Q về việc xin tạm đình

chỉ vụ án. Căn cứ vào điểm h khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp nhận đơn yêu cầu tạm đình chỉ của đại diện theo ủy Q của nguyên đơn để ban hành Quyết định Tạm đình chỉ là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật và quyết định tạm đình chỉ đã tổng Đ hợp lệ cho bà Mai Thị V được thể hiện tại biên bản giao nhận ngày 22/9/2015. Sau đó, vào ngày 28/3/2024, Tòa án nhân dân huyện L đã nhận được đơn đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án đề ngày 28/3/2024 của người đại diện theo ủy Q. Căn cứ vào Điều 216 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện L ban hành Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Từ những căn cứ trên cho thấy Tòa án nhân dân huyện L không vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

1.2: Về nội dung các văn bản tố tụng mà Tòa án nhân dân huyện L ban hành không đồng nhất về yêu cầu khởi kiện: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện có Q thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện việc thay đổi, bổ sung yêu cầu không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2015 thì chị Triệu Thị O khởi kiện bà Mai Thị V yêu cầu bà V trả lại Q sở hữu, sử dụng tài sản là nhà và diện tích đất của vợ chồng chị O và anh C và Tòa án nhân dân huyện L đã thông báo thụ lý vụ án "Đòi tài sản". Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 14/2015/QĐST-DS ngày 18/9/2015 cũng xác định quan hệ tranh chấp là "Đòi tài sản"; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 11/2024/QĐ-TA ngày 10/4/2024 cũng xác định tranh chấp kiện "Đòi tài sản". Ngày 25/6/2024 chị Nguyễn Thị Tuyết C là con của bà V và ông Chí cho rằng nhà và đất là của vợ chồng bà V và ông Chí; trước khi ông Chí chết đã để lại di chúc giao cho bà V nên chị C đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị O, công nhận thừa đất và tài sản trên thửa đất đang tranh chấp là của bà V, ông Chí và chia di sản thừa kế đối với tài sản này; Tòa án nhân dân huyện L đã thụ lý đơn của chị C và xác định chị C là người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và thông báo cho các đương sự trong vụ án biết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 xác định mối quan hệ pháp luật " Tranh chấp đòi Q sử dụng đất và chia di sản thừa kế" và áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án là hoàn đúng quy định của pháp luật.

1.3: Về nội dung:

Tại bút lục số 245, 248 và lời khai của bà Đỗ Minh N1 - đại diện theo ủy Q của bị đơn tại phiên tòa thể hiện rằng bà V xác định thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91, tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P(nay là xã P, tỉnh P) là của ông Chí và bà V, khi ông Chí chết, bà V có quan điểm chia di sản thừa kế của ông Chí để lại. Nhận thấy: Trong vụ án này bà V không có bất kỳ yêu cầu phản tố hay đề nghị chia di sản thừa kế của anh C nên Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ để phân chia di sản thừa kế của anh C ngay trong vụ án này. Bà V có Q khởi kiện bằng vụ án khác, Q và lợi ích hợp pháp của bà vẫn được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy Q của bị đơn bà Vũ Thị H1 đề nghị Tòa án Công nhận thừa đất số 228, tờ bản đồ số 16 (cũ) nay là tờ bản đồ

số 91, diện tích đất 200 m², tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L tỉnh Plà của ông Nguyễn Văn Chí, bà Mai Thị V. Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị O và anh Nguyễn Văn C kết hôn năm 1989. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị ở chung với gia đình nhà chồng trên thửa đất của vợ chồng ông Chí, bà V. Theo các bên đương sự trình bày thì thời điểm năm 1992 gia đình bà V, ông Chí chỗ ở chật chội, nhiều cặp vợ chồng ở chung trên thửa đất của vợ chồng ông bà; lúc đó UBND xã có chủ trương bán đất đường điện cho các cặp vợ chồng chưa có đất ở. Vợ chồng chị O, anh C đủ tiêu chuẩn được xét duyệt để mua đất.

Căn cứ vào Quyết định số 470/QĐ – UB ngày 26/3/1992 của UBND huyện Phong Châu “về việc cấp đất thổ cư” và biên bản giao đất ngày 16/7/1991 thì người được giao trực tiếp là ông Nguyễn Văn C (chồng bà O) thể hiện tại Điều 1 của Quyết định số 470/QĐ – UB ngày 26/3/1992, diện tích đất 200m², tại khu trạm xá mục đích để làm nhà ở là tài sản chung của anh C, chị O, điều này cũng phù hợp với thông tin xác minh từ phía C Q địa ph2 do UBND xã P cung cấp: Ủy ban nhân dân huyện Phong Châu ban hành quyết định số 470/QĐ – UB ngày 26/3/1992 cấp đất thổ cư cho một cặp vợ chồng là anh C và chị O; theo sổ nộp thuế tại xã S (BL 122) thể hiện chị Triệu Thị O là người đứng tên nộp thuế hàng năm đối với diện tích đất 200 m² đất ở. Đồng thời, UBND huyện L, có quan điểm: người được giao đất tại Quyết định đứng tên ông Nguyễn Văn C là chủ sử dụng đất thì chủ sử dụng đất có Q quản lý, sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91, diện tích đất 200m² tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P. Thời điểm năm 1992 về trước, hộ ông Chí, bà V đã có một thửa đất ở khác là thửa đất số 366 -1, tờ bản đồ số 16, diện tích 337 m² (trong đó đất ở 200 m², đất vườn 137 m²) tại địa chỉ: khu 5, xã S (nay là khu Trung C, xã P) huyện L, tỉnh P. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, bà V cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà V làm nhà vào năm 1993 và bà V cũng không có tài liệu nào chứng minh bà là người nộp thuế hàng năm kể từ khi được giao 200 m² đất cho đến nay. Do vậy, xác định thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91, diện tích đất 200m² tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P thuộc Q quản lý và sử dụng và là tài sản chung của chị O, anh C.

Xác nhận của một số người làm chứng như ông L, ông K các ông đều không biết, không nắm được việc gia đình bà V được giao đất như thế nào, ai là người đứng tên và đóng thuế các ông cũng không biết; ông Đ đã chết nên không có lời khai; còn ông Sang cho rằng: Lúc đó gia đình bà V mua theo chế độ gia đình nhiều cặp vợ chồng thì được nhà nước cấp, về lý thì nhà nước cấp cho anh C, chị O nhưng thực tế bà V bỏ tiền ra đóng thuế hàng năm, ý nguyện của ông Chí sau này vẫn cho anh C, chị O để thờ cúng vì anh C là con trưởng. Nay chị O khởi kiện không cho bà V ở ông không nhất trí vì lý do khi chị O nhận được đất thì chị O có thể bán và không cho bà V ở. Tuy nhiên những người làm chứng không có chứng cứ nào xác định thửa đất đang tranh chấp là của ông Chí, bà V. Do vậy, lời khai của những người làm chứng không có căn cứ, không có giá trị pháp lý. Ngoài chứng cứ trên bà V không cung cấp được cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91, diện tích đất 200m² tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P thuộc Q sử dụng của gia đình bà V.

Đối với yêu cầu buộc bà V pH1 tháo dỡ tài sản trên đất, thấy rằng: Các tài sản bà V xây dựng năm 2014, thời điểm này chị O đã có tranh chấp và UBND xã tiến hành hòa giải, đồng thời việc bà V xây dựng không được sự đồng ý của chị O, hơn nữa tài sản bà V xây dựng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và bản vẽ trích đo hiện trạng thửa đất ngày 20/3/2024 thể hiện những tài sản bà V xây dựng có một phần nằm trong diện tích đất của chị O và anh C và một phần nằm ngoài diện tích đất do UBND xã quản lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V pH1 tháo dỡ tài sản trên đất là có căn cứ.

Do anh C chết năm 1998 trước khi chết không để lại di chúc gì bản án đã xác định thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91, diện tích đất 200m² tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh Pthuộc Q sử dụng hợp pháp của anh C và chị O và buộc bà V pH1 trả lại là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên anh C đã chết nên phần di sản của anh C để lại cần tạm giao cho chị O quản lý, sử dụng khi nào những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh C có yêu cầu chia di sản của anh C thì được giải quyết bằng một vụ án khác là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo được Q, lợi ích hợp pháp của các bên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Không chấp nhận kháng cáo bà Vũ Thị H1 là người đại diện theo ủy Q của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện L (nay là Tòa án nhân dân khu vực2- tỉnh P).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do bà Mai Thị V là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[I] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị H1 là người đại diện theo ủy Q của bị đơn bà Mai Thị V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P(nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – tỉnh P).

Căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 74, khoản 1 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 259, Điều 264, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 164, Điều 166, 624, 628 Bộ luật dân sự; khoản 5, 7 Điều 166, 170, 179, 203 Luật đất đai; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị O.

Buộc bà Mai Thị V pH1 có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ phần diện tích nhà cấp bốn, bếp diện tích 57,9 m², phần sân diện tích 10,5 m² đã xây dựng để trả lại diện tích đất 200 m², thửa đất số 228, tờ bản đồ số 91, tại địa chỉ: Khu Trung C, xã P, huyện L, tỉnh P(Nay là xã P, tỉnh P) có các cạnh của thửa đất là

2,3,4,15,14,2 theo sơ đồ hiện trạng ngày 20/3/2024 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) cho chị Triệu Thị O và anh Nguyễn Văn C (Tạm giao cho chị Triệu Thị O quản lý, sử dụng phần di sản của anh C để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng anh C, chị O.)

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có Q lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Tuyết Thị C về chia di sản thừa kế.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Tuyết C pH1 chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. (Xác nhận chị Nguyễn Thị Tuyết C đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001720 ngày 04/7/2024) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Miễn nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mai Thị V vì bà Mai Thị V thuộc T2 hợp người cao tuổi.

Hoàn trả cho chị Triệu Thị O số tiền là 3.750.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/ 2011/04994 ngày 18/5/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

“T2 hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH1 thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

[III] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Mai Thị V vì Bà Mai Thị V thuộc T2 hợp người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- THADS tỉnh P;
- TAND khu vực 2;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Giang